

Unit 9: A First-Aid Course

Language Focus Part 2

A/ Thì tương lai đơn

I. Phân biệt tương lai đơn và tương lai gần

Tương lai đơn (Will + V nguyên mẫu)	Tương lai gần (to be + going to + V nguyên mẫu)
<p>1. Diễn đạt một quyết định ngay tại thời điểm nói.</p> <p>Oh, I've left the door open. I will go and shut it.</p>	<p>1. Diễn đạt một kế hoạch, dự định.</p> <p>- I have won \$1,000. I am going to buy a new TV.</p> <p>- When are you going to go on holiday?</p>
<p>2. Diễn đạt lời dự đoán không có căn cứ.</p> <p>- People won't go to Jupiter before the 22nd century.</p> <p>- Who do you think will get the job?</p>	<p>2. Diễn đạt một lời dự đoán dựa vào bằng chứng ở hiện tại.</p> <p>- The sky is very black. It is going to snow.</p> <p>- I crashed the company car. My boss isn't going to be very happy!</p>
<p>3. Dùng trong câu đề nghị.</p> <p>- Will you shut the door?</p> <p>- Shall I open the window?</p> <p>- Shall we dance?</p>	
<p>4. Câu hứa hẹn</p> <p>I promise I will call you as soon as I arrive.</p>	

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn

- in + thời gian: trong ... nữa (in 2 minutes: trong 2 phút nữa)
- tomorrow: ngày mai
- Next day: ngày hôm tới
- Next week/ next month/ next year: Tuần tới/ tháng tới/ năm tới
- someday: Một ngày nào đó
- soon: chẳng mấy chốc, sắp
- as soon as: ngay khi
- until... cho đến khi

Trong câu có những động từ chỉ quan điểm như:

- think/ believe/ suppose/ ...: nghĩ/ tin/ cho là
- perhaps: có lẽ
- probably: chắc hẳn, chắc là

Lưu ý: Để xác định được thì tương lai gần, cần dựa vào ngữ cảnh và các bằng chứng ở hiện tại.

II. Exercise

Bài 1: Hoàn thành các câu sau sử dụng dạng đúng của động từ trong ngoặc.

1. I have bought two tickets. My wife and I _____ (see) a movie tonight.
2. Mary thinks Peter _____ (get) the job.
3. A: "I _____ (move) from my house tomorrow. I have packed everything"
B: "I _____ (come) and help you."
4. If I have enough money, I _____ (buy) a new car.
5. I _____ (be) there at four o'clock, I promise.
6. The meeting _____ (take) place at 4 p.m.
7. If you eat all of that cake, you _____ (feel) sick.
8. They _____ (be) at home at 10 o'clock because their son is staying alone at home.
9. Perhaps she _____ (not / be) able to come tomorrow.

10. Because of the train delay, the meeting _____(not / take) place at 10 o'clock.

Bài 2: Hoàn thành các email bên dưới sử dụng thì tương lai gần

tell change move not buy like find not travel kill not tidy

Hi, Ben!

I'm writing to you to let you know that I to Devon. I can't wait anymore! Everything in my life. We want to live in a house near the sea. We a big house, because we it all weekends. Do you know Devon? If not, you must come to see us. I'm sure you..... it there.

My wife and I new jobs too, because Brighton is too far away and we to work for hours every day. We somewhere near our home. My boss doesn't know about it, but I him soon. He me!

I have to go now. Please, write back soon.

Bye for now,

Sam

B/ IN ORDER TO VÀ SO AS TO

I. Ý NGHĨA CỦA IN ORDER TO VÀ SO AS TO

IN ORDER TO và SO AS TO đều mang ý nghĩa là “để, để mà” nhằm đưa ra mục đích của hành động trước đó.

➔ Ví dụ:

- I study Italian in order to read a lots of interesting novels.

Tôi học tiếng Ý để đọc được thật nhiều cuốn tiểu thuyết hay

- She studies hard so as to have a good job in the future

Cô ấy học hành chăm chỉ để có một việc làm tốt trong tương lai

II. CÁCH SỬ DỤNG CẤU TRÚC IN ORDER TO VÀ SO AS TO

Xét một cách chi tiết hơn, in order to và so as to có thể đưa ra mục đích của hành động hướng tới chủ thể hành động hoặc một đối tượng khác.

Ta sẽ đi vào từng trường hợp cụ thể:

1. IN ORDER TO và SO AS TO đưa đến mục đích hướng vào chính chủ thể hành động

Cấu trúc:

S + V + IN ORDER/SO AS + (NOT) TO + V...
--

→ Ví dụ:

- I worked hard so as to pay the debt

Tôi làm việc chăm chỉ để trả nợ

2. IN ORDER TO và SO AS TO đưa đến mục đích hướng vào đối tượng khác

Cấu trúc:

S + V + IN ORDER/SO AS + FOR O + (NOT) TO + V...

→ Ví dụ:

- He works hard in order for her future wife to have a better life

Anh ấy làm việc chăm chỉ để vợ tương lai của anh ấy có một cuộc sống tốt đẹp hơn

Language Focus (Trang 86-88 SGK Tiếng Anh 8)

1. Match one part of a sentence from column A with another part in column B. Then write a complete sentence by using *in order to/so as to*.

*(Em hãy ghép một phần câu ở cột A với một phần câu ở cột B, sau đó viết câu hoàn chỉnh bằng cách dùng *in order to/so as to*)*

Example:

I always keep the window open in order to/so as to let fresh air in.

Gợi ý đáp án:

1. I opened my umbrella *in order to/ so as to* protect myself from the rain.
2. Mary wrote a notice on the board *in order to/ so as to* inform her classmates about the change in schedule.
3. Mr. Green has to get up early this morning *in order to/ so as to* get to the meeting on time.
4. My elder brother is studying very hard *in order to/ so as to* pass the final exam.
5. People use first aids *in order to/ so as to* ease the victim's pain and anxiety.
6. You should cool the burns immediately *in order to/ so as to* minimize tissue damage.